



BẢO HIỂM XÃ HỘI



Vai trò của An sinh xã hội



CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI. BẢO HIỂM Y TẾ



BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN





ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN

Công dân Việt Nam **không thuộc** đối tượng tham gia BHXH
bắt buộc và **không phải** là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng:

Từ đủ 15
tuổi trở lên

NLĐ đang tạm
hoãn thực hiện hợp
đồng lao động, hợp
đồng làm việc theo
quy định (*)

Lao động là
người giúp
việc gia đình

Chủ hộ KD của hộ
KD có đăng ký KD
nộp thuế theo pp
kê khai **đã hết
tuổi lao động**

Người quản lý DN,
HTX,... không
hưởng tiền lương
**đã hết tuổi lao
động**

NLĐ làm việc theo
hợp đồng thử việc
theo quy định của
pháp luật lao động

NLĐ làm việc
không trọn thời gian,
có tiền lương trong
tháng **thấp hơn** tiền
lương làm căn cứ
đóng BHXH thấp
nhất

(*) Đối tượng quy định tại điểm a và
điểm b khoản 1 Điều 1 Luật BHXH
(K4Đ2 Luật BHXH)



Ai là được tham gia đóng BHXH tự nguyện



Lao động tự do hưởng lương hưu

**Tất cả người Dân đang làm các công việc
tự do, làm nông nghiệp, phụ nữ ở nhà
nội trợ, kinh doanh mua bán, thợ xây,
thợ mộc,... đều có thể tham gia BHXH
tự nguyện.**

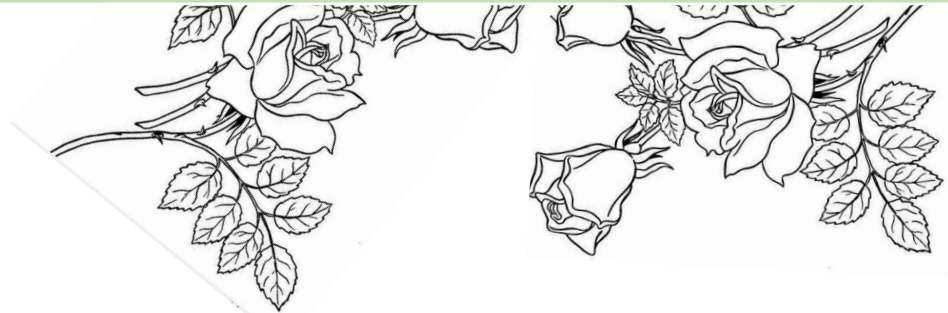


**AI
KHÔNG
THAM
GIA
BHXH
TỰ
NGUYỆN?**



BHXXH tự nguyện

TT	Đối tượng đang hưởng trợ cấp hằng tháng
1	Hưởng lương hưu, mất sức lao động hàng tháng
2	Nghị định số 09/1998/NĐ-CP
3	QĐ số 91/2000/QĐ-TTg; QĐ số 613/QĐ-TTg
4	QĐ số: 142/2008/QĐ-TTg, 38/2010/QĐ-TTg, 53/2010/QĐ-TTg, 62/2011/QĐ-TTg
5	Trợ cấp hằng tháng theo Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội





Mức đóng BHXH tự nguyện

$$\text{Mức đóng hàng tháng} = 22\% \times \text{Mức thu nhập lựa chọn} - \text{Mức hỗ trợ của Nhà nước}$$

Thấp nhất =
chuẩn hộ
nghèo KV
nông thôn
(1.500.000đ)

Cao nhất
= 20 lần
lương cơ sở
(46.800.000đ)



MỨC HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 159/2025/NĐ-CP

- Hỗ trợ tính theo % mức đóng BHXH hàng tháng (chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn)

ĐỐI TƯỢNG & MỨC HỖ TRỢ

	Hộ nghèo, người sống ở xã đảo, đặc khu	50%
	Hộ cận nghèo	40%
	Người dân tộc thiểu số	30%
	Các đối tượng còn lại	20%

- Các mức hỗ trợ này nhằm khuyến khích người dân tham gia BHXH tự nguyện, bảo đảm an sinh khi về già.



Mức Nhà nước hỗ trợ

Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (VNĐ)	Mức hỗ trợ 1 năm (VNĐ)	Mức hỗ trợ trong vòng 10 năm	TIẾT KIỆM 1 NGÀY (VNĐ)
Hộ nghèo, người đang sinh sống tại xã đảo, đặc khu theo quy định	165.000	1.980.000	19.800.000	5.500
Thuộc hộ cận nghèo;	132.000	1.584.000	15.840.000	6.600
Là người dân tộc thiểu số	99.000	1.188.000	11.880.000	7.700
Người tham gia khác.	66.000	792.000	7.920.000	8.800

NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TỐI ĐA 10 NĂM = 120 THÁNG

**CHỈ CẦN MỖI NGÀY TIẾT KIỆM NHIỀU NHẤT 8.800 ĐỒNG
THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN ĐỂ TUỔI GIÀ AN NHÀN CÓ
LƯƠNG HƯU KHÔNG PHỤ THUỘC CON CHÁU**



Mức đóng BHXH tự nguyện

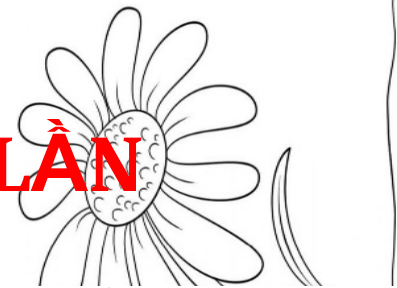


Mức thu nhập lựa chọn	Hộ nghèo, xã đảo, đặc khu: 50% (Hỗ trợ 165.000đ)	Hộ cận nghèo: 40% (Hỗ trợ 132.000đ)	Dân tộc thiểu số: 30% (Hỗ trợ 99.000đ)	Đối tượng khác: 20% (Hỗ trợ 66.000đ)
1.500.000	165.000	198.000	231.000	264.000
1.550.000	176.000	209.000	242.000	275.000
1.600.000	187.000	220.000	253.000	286.000
1.650.000	198.000	231.000	264.000	297.000
1.700.000	209.000	242.000	275.000	308.000
1.750.000	220.000	253.000	286.000	319.000
1.800.000	231.000	264.000	297.000	330.000
1.850.000	242.000	275.000	308.000	341.000
1.900.000	253.000	286.000	319.000	352.000
1.950.000	264.000	297.000	330.000	363.000
2.000.000	275.000	308.000	341.000	374.000
2.050.000	286.000	319.000	352.000	385.000
2.100.000	297.000	330.000	363.000	396.000
2.150.000	308.000	341.000	374.000	407.000
2.200.000	319.000	352.000	385.000	418.000
2.250.000	330.000	363.000	396.000	429.000
2.300.000	341.000	374.000	407.000	440.000
2.350.000	352.000	385.000	418.000	451.000
2.400.000	363.000	396.000	429.000	462.000
2.450.000	374.000	407.000	440.000	473.000
2.500.000	385.000	418.000	451.000	484.000
....				
29.800.000	6.391.000	6.424.000	6.457.000	6.490.000

SỐ TIỀN ĐÓNG 1 THÁNG SAU KHI ĐÃ GIẢM TRỪ



SỐ TIỀN ĐÓNG TRƯỚC MỘT LẦN



Mức thu nhập lựa chọn	Mức đóng một tháng (NSNN hỗ trợ 20%)	Mức tiền đóng hàng tháng trong 5 năm	Mức tiền đóng trước một lần cho 5 năm về sau	Mức chênh lệch
1.500.000	264.000	15.840.000	14.076.435	1.763.565
2.000.000	374.000	22.440.000	20.088.581	2.351.419
2.500.000	484.000	29.040.000	26.100.726	2.939.274
3.000.000	594.000	35.640.000	32.112.871	3.527.129
3.500.000	704.000	42.240.000	38.125.016	4.114.984



CÁC CHẾ ĐỘ ĐƯỢC HƯỞNG KHI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN





CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC HƯỞNG

CHẾ ĐỘ
THAI SẢN

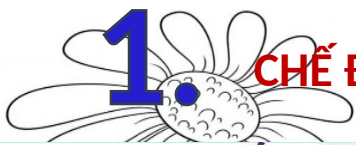
Chế độ t/cấp hằng
tháng đối với người
không đủ đk hưởng
lương hưu & chưa đủ
tuổi hưởng trợ cấp
HTXH

CHẾ ĐỘ
HƯU TRÍ
+ BHYT



CHẾ ĐỘ
TỬ TUẤT

BHXXH
MỘT LẦN



CHẾ ĐỘ THAI SẢN

1. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG

Lao động nữ
sinh con



Lao động nam
có vợ sinh con

Khoản 1, Điều 94 Luật BHXH số 41/2024/QH15

2. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HƯỞNG

(Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 94 Luật BHXH số 41/2024/QH15)

Quy định	Mẹ	Cha	Chế độ được hưởng
Khoản 2	Tham gia BHXH tự nguyện; Chết sau khi sinh con.	Không tham gia BHXH	Cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp thai sản
Khoản 3	Cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản		Chỉ cha hoặc mẹ được hưởng trợ cấp thai sản
Khoản 4	Cha hoặc mẹ có đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản ở cả 02 chế độ: BHXH tự nguyện và BHXH bắt buộc		Chỉ được hưởng chế độ thai sản trong BHXH bắt buộc
Khoản 5	Đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong BHXH bắt buộc	Đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong BHXH tự nguyện	Cha và mẹ cùng được hưởng trợ cấp thai sản ở chế độ mà mình đủ điều kiện
Khoản 6	Đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong BHXH tự nguyện	Đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong BHXH bắt buộc	

Lưu ý: Người lao động đóng BHXH từ đủ 6 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con

QUYỀN LỢI KHI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN



3. MỨC TRỢ CẤP THAI SẢN

Điều 95 Luật BHXH số 41/2024/QH15



Cho mỗi con được sinh ra

Cho mỗi thai từ 22 tuần tuổi trở lên chết trong tử cung

Thai chết trong khi chuyển dạ

Trợ cấp thai sản được Ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện

Lao động nữ là người dân tộc thiểu số hoặc lao động nữ là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh con còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo quy định của Chính phủ



2.

CHẾ ĐỘ HƯU TRƯỞNG



ĐỦ 15 NĂM ĐÓNG BHXH

- ✓ **Nhận hưởng lương hưu hằng tháng suốt đời**
- ✓ **Được cấp thẻ BHYT miễn phí**
- ✓ **Được chọn mức đóng linh hoạt**
- ✓ **Đóng một lần cho nhiều năm**
- ✓ **Được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng hàng tháng**
- ✓ **Chống trượt giá, lạm phát**
- ✓ **Không phụ thuộc con cái, không lo cạn tiền khi về già.**
- ✓ **Hưởng mai tang phí khi qua đời**



ĐIỀU KIỆN HƯỞNG CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

* Người tham gia BHXH tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm trở lên.

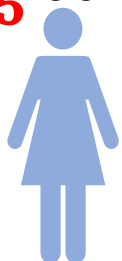
* Người tham gia BHXH tự nguyện trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đủ 20 năm đóng BHXH tự nguyện trở lên thì được hưởng lương hưu khi đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

* Người vừa có thời gian đóng BHXH tự nguyện vừa có thời gian đóng BHXH bắt buộc mà tham gia BHXH tự nguyện trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đủ 20 năm đóng BHXH tự nguyện trở lên thì điều kiện về tuổi hưởng lương hưu là đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ (Khoản 2 Điều 17 – ND 158)

**Từ ngày
01/01/2025**



Nam đủ: 61 tuổi 3 tháng

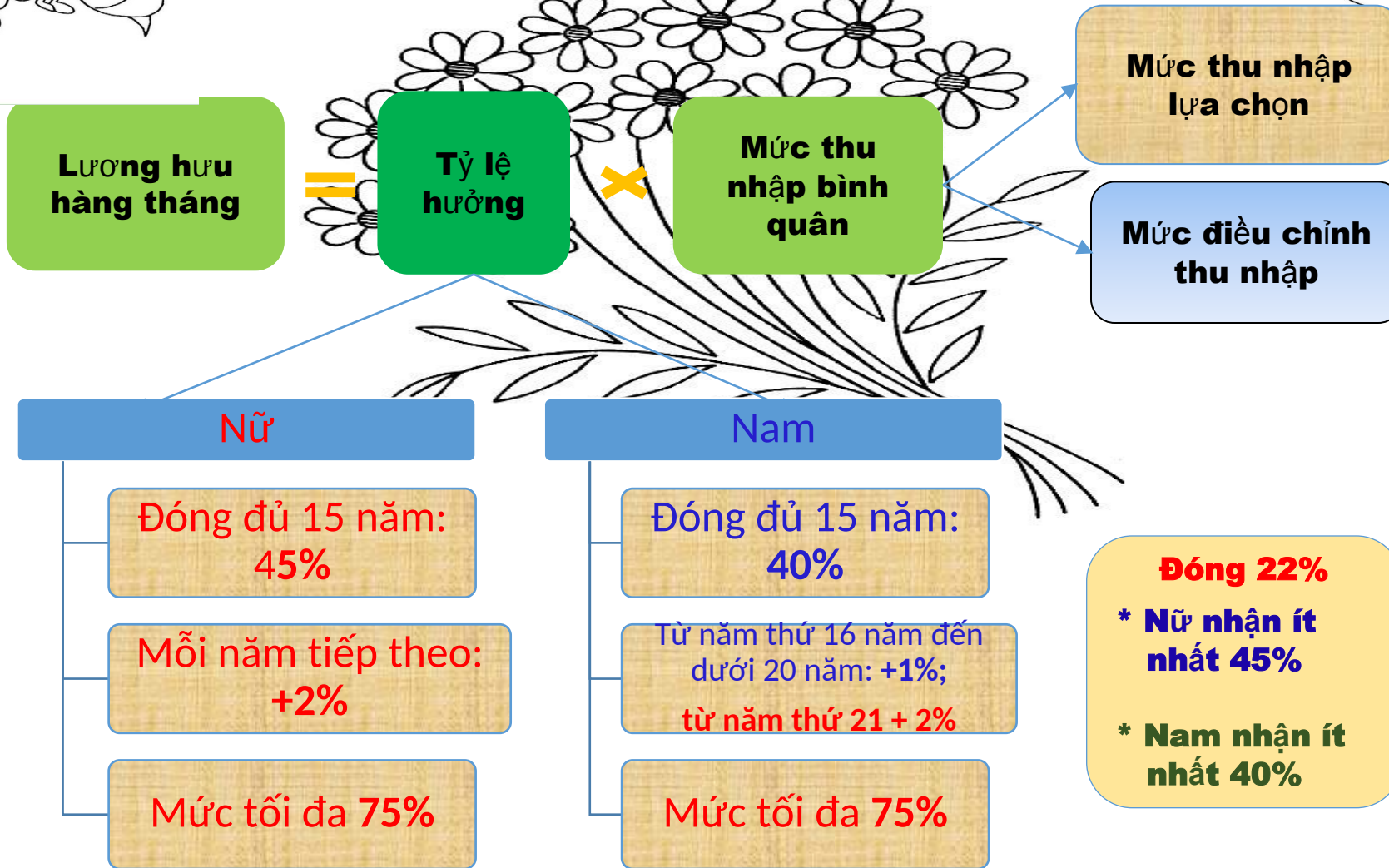
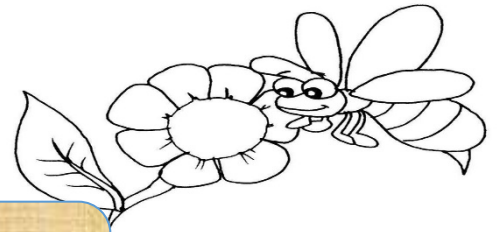


Nữ đủ: 56 tuổi 8 tháng





MỨC LƯƠNG HƯU HÀNG THÁNG



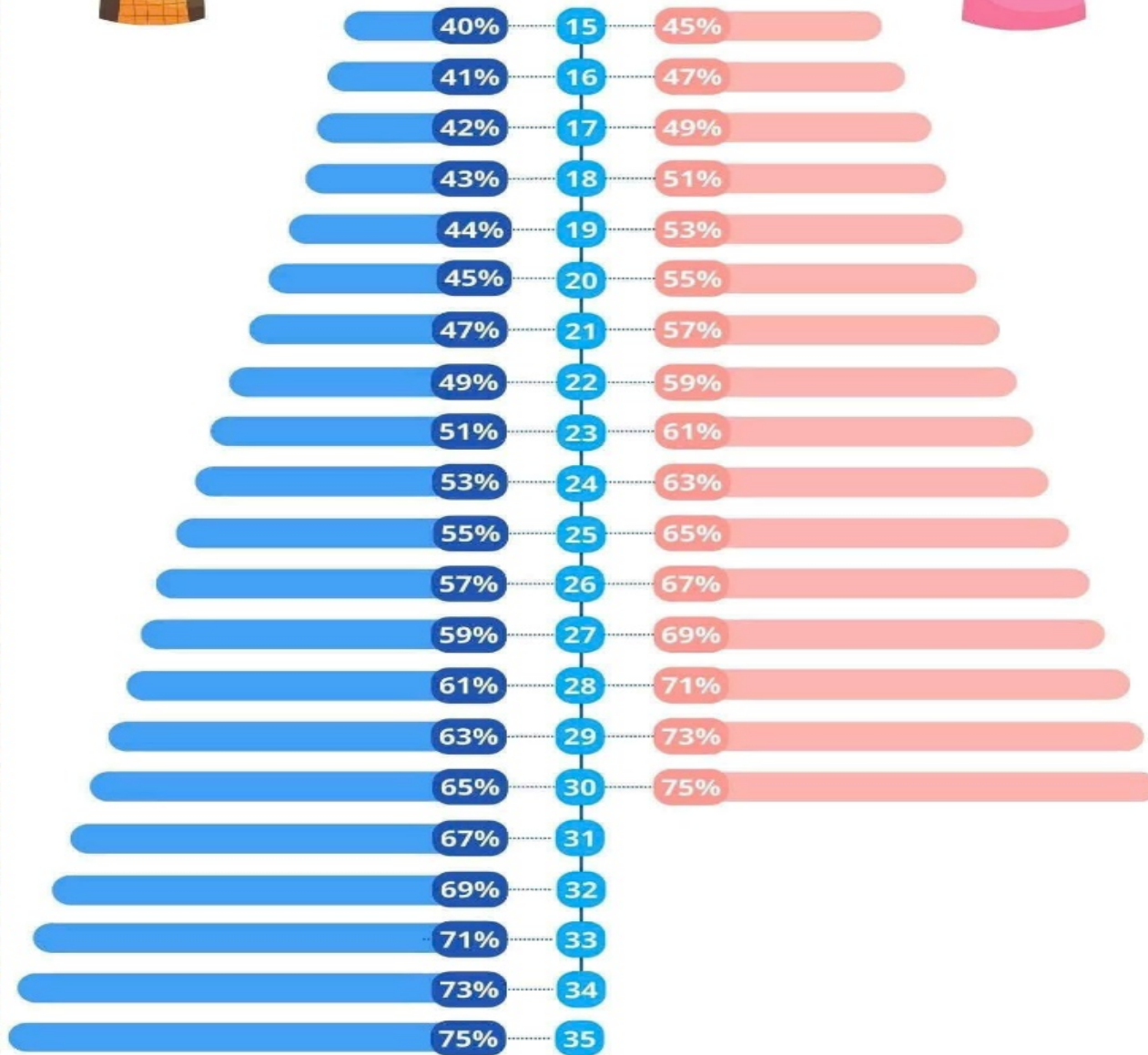


TỶ LỆ HƯỞNG LƯƠNG HƯU

Tỷ lệ hưởng
của nam

Số năm
đóng BHXH

Tỷ lệ hưởng
của nữ





BIỂU MINH HỌA MỘT SỐ MỨC ĐÓNG - MỨC HƯỞNG BHXH TỰ NGUYỆN TỪ 01/07/2025

Mức thu nhập lựa chọn	Hộ nghèo, xã đảo, đặc khu	Hộ cận nghèo	Người dân tộc thiểu số	Đối tượng khác	Mức lương hưu dự kiến được hưởng sau 15n đóng BHXH (đ/th)	
					Nữ (45%)	Nam (40%)
1.500.000	165.000	198.000	231.000	264.000	918.000	816.000
1.550.000	176.000	209.000	242.000	275.000	948.600	843.200
1.600.000	187.000	220.000	253.000	286.000	979.200	870.400
1.650.000	198.000	231.000	264.000	297.000	1.009.800	897.600
1.700.000	209.000	242.000	275.000	308.000	1.040.400	924.800
1.750.000	220.000	253.000	286.000	319.000	1.071.000	952.000
1.800.000	231.000	264.000	297.000	330.000	1.101.600	979.200
1.850.000	242.000	275.000	308.000	341.000	1.132.200	1.006.400
1.900.000	253.000	286.000	319.000	352.000	1.162.800	1.033.600
1.950.000	264.000	297.000	330.000	363.000	1.193.400	1.060.800
2.000.000	275.000	308.000	341.000	374.000	1.224.000	1.088.000
2.050.000	286.000	319.000	352.000	385.000	1.254.600	1.115.200
2.100.000	297.000	330.000	363.000	396.000	1.285.200	1.142.400
...	...	...	...	...	...	...
29.800.000	6.391.000	6.424.000	6.457.000	6.490.000	18.237.600	16.211.200



LƯƠNG HƯU SẼ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH

BẢNG TỶ LỆ TĂNG LƯƠNG HƯU TỪ NĂM 2000-2024

Thời điểm áp dụng	Văn bản	Tỷ lệ tăng lương hưu	Thời điểm áp dụng	Văn bản	Tỷ lệ tăng lương hưu
01/01/2000	NĐ số 77/2000/NĐ-CP	16,70%	01/05/2011	NĐ số 23/2011/NĐ-CP	13,70%
01/01/2003	NĐ số 03/2003/NĐ-CP	46%/42%/38,1%	01/05/2012	NĐ số 35/2012/NĐ-CP	26,50%
01/10/2004	NĐ số 208/2004/NĐ-CP	10%	01/07/2013	NĐ số 73/2013/NĐ-CP	9,60%
01/10/2005	NĐ số 117/2005/NĐ-CP	10%/8%	01/01/2015	NĐ số 09/2015/NĐ-CP	8%
01/10/2005	NĐ số 118/2005/NĐ-CP	20,70%	01/08/2016	NĐ số 55/2016/NĐ-CP	8% + ...
1/10/2006	NĐ số 93/2006/NĐ-CP	10%/8%/6%/4%	01/07/2017	NĐ số 76/2017/NĐ-CP	7,44%
01/10/2006	NĐ số 94/2006/NĐ-CP	28,60%	01/07/2018	NĐ số 88/2018/NĐ-CP	6,92%
01/01/2008	NĐ số 184/2007/NĐ-CP	20%	01/07/2019	NĐ số 44/2019/NĐ-CP	7,19%
01/10/2008	NĐ số 101/2008/NĐ-CP	15%	01/01/2022	NĐ số 108/2021/NĐ-CP	7,4%
01/05/2009	NĐ số 34/2009/NĐ-CP	5%	01/07/2023	NĐ số 42/2023/NĐ-CP	12,5%-20,8%
01/05/2010	NĐ số 29/2010/NĐ-CP	12,30%	01/07/2024	NĐ số 75/2024/NĐ-CP	15%



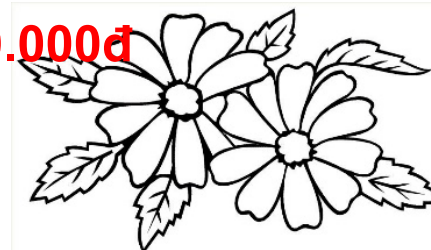
**Để đảm bảo giá trị của khoản tiền mà chúng ta
tham gia không bị ảnh hưởng bởi yếu tố lạm phát**



à Hàng năm, Nhà nước đều ban hành MỨC ĐIỀU CHỈNH THU NHẬP

Năm	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Mức điều chỉnh	5,63	4,78	4,51	4,37	4,06	3,89	3,95	3,97	3,82	3,70	3,43
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Mức điều chỉnh	3,17	2,95	2,72	2,21	2,07	1,90	1,60	1,47	1,37	1,32	1,31
Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	
Mức điều chỉnh	1,28	1,23	1,19	1,16	1,12	1,10	1,07	1,04	1,00	1,00	

1 triệu của 2004 thì đến nay được điều chỉnh bằng 3.430.000đ





VÍ DỤ MINH HỌA TỶ LỆ TĂNG LƯƠNG HƯU TỪ NĂM 2006 ĐẾN NAY

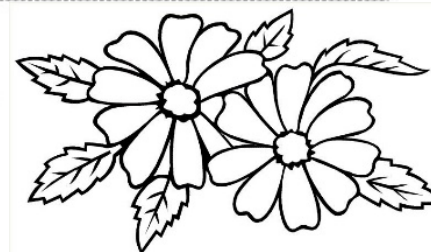
PHIẾU ĐIỀU CHỈNH MỨC HƯỞNG

Loại chế độ: Hưu viên chức

Họ và tên: _____ Số hồ sơ: _____
Ngày tháng năm sinh: _____ Giới tính: **Nữ**
Chức danh, nghề nghiệp, cấp bậc, chức vụ khi nghỉ việc: _____
Đơn vị công tác hoặc nơi cư trú trước khi nghỉ hưu: _____
- Quảng Ng
Thời gian đóng BHXH để tính lương hưu: **31 - 3**
Tỷ lệ hưởng: **HC = 75%**
Mức tiền làm căn cứ tính lương hưu: **1 692 306**
Mức lương hưu tháng: - Theo mức tính **1 269 230**
 - Bù thêm (nếu có) _____
Cộng **1 269 230**
Hưởng lương hưu kể từ ngày **01** tháng **11** năm **2006**
Nơi nhận lương hưu: **Tổ 1 - Xã Nghĩa Trung - Huyện Tư Nghĩa**

PHẦN ĐIỀU CHỈNH

(Theo quy định của chính sách từng thời kỳ)





10. Điều chỉnh theo ND 184/2007/ND-CP từ 01/01/2008	$1\,269\,230 \times 1.200 = 1\,523\,075$
11. Điều chỉnh theo ND 101/2008/ND-CP từ 01/10/2008	$1\,523\,075 \times 1.150 = 1\,751\,537$
12. Điều chỉnh theo ND 34/2009/ND-CP từ 01/05/2009	$1\,751\,537 \times 1.050 = 1\,839\,114$
13. Điều chỉnh theo ND 29/2010/ND-CP từ 01/05/2010	$1\,839\,114 \times 1.123 = 2\,065\,325$
14. Điều chỉnh theo ND 23/2011/ND-CP từ 01/05/2011	$2\,065\,325 \times 1.137 = 2\,348\,274$
15. Điều chỉnh theo ND 35/2012/ND-CP từ 01/05/2012	$2\,348\,274 \times 1.265 = 2\,970\,567$
16. Điều chỉnh theo ND 73/2013/ND-CP từ 01/07/2013	$2\,970\,567 \times 1.096 = 3\,255\,741$
17. Điều chỉnh theo ND 09/2015/ND-CP từ 01/01/2015	$3\,255\,741 \times 1.08 = 3\,516\,200$
18. Điều chỉnh theo ND 55/2016/ND-CP	



19. Cộng tiền điều chỉnh theo ND 55/2016/ND-CP từ 01/01/2016	
20. Điều chỉnh theo ND 76/2017/ND-CP từ 01/07/2017	$3\,516\,200 \times 1.0744 = 3\,777\,806$
21. Điều chỉnh theo ND 88/2018/ND-CP từ 1/7/2018	$3\,777\,806 \times 1.0692 = 4\,039\,230$
22. Điều chỉnh theo ND 44/2019/ND-CP từ 1/7/2019	$4\,039\,230 \times 1.0719 = 4\,329\,650$
23. Điều chỉnh theo ND 108/2021/ND-CP từ 01/01/2022	$4\,329\,650 \times 1.074 = 4\,650\,044$
24. Cộng tiền điều chỉnh theo ND 108/2021/ND-CP	
25. Điều chỉnh theo ND 42/2023/ND-CP	$4\,650\,044 \times 1.125 = 5\,231\,300$
26. Cộng tiền điều chỉnh theo ND 42/2023/ND-CP	

Lương hưu tăng từ 7/2024 15%: 6.016.000đ

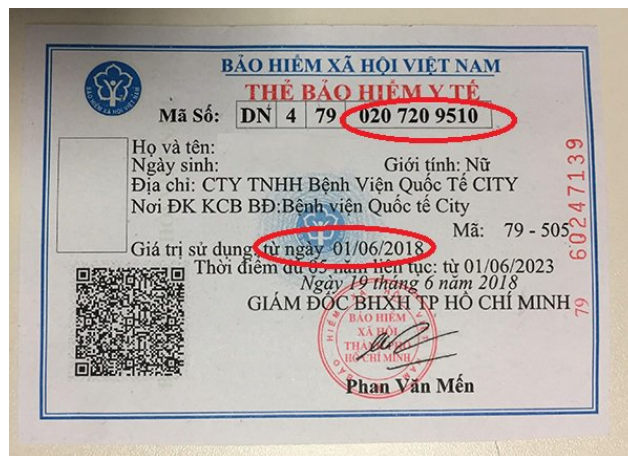




ĐƯỢC CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ



Nhận thẻ Bảo hiểm y tế cùng với chế độ hưu trí



ĐƯỢC CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ
MIỄN PHÍ TRỌN ĐỜI

MỨC HỖ TRỢ KHÁM CHỮA BỆNH
THẺ BHYT LÊN ĐẾN **95%**

TIỀN
MUA
THẺ
BHYT
KHÔNG
HỀ
NHỎ

Tháng hiệu lực	Mức lương cơ sở	Mức đóng BHYT
07/2024	2.340.000	1.263.600
07/2023	1.800.000	972.000
07/2019	1.490.000	804.600
07/2018	1.390.000	750.600
07/2013	1.150.000	621.000
01/2008	540.000	291.600
01/2003	290.000	156.600
.....		
04/1993	120.000	64.800



3. Chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Đối tượng và điều kiện	Chế độ được hưởng
❖ Công dân Việt Nam đủ tuổi nghỉ hưu nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu (chưa đủ 15 năm đóng) và chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (chưa đủ 75/70 tuổi). ❖ Không hưởng BHXH một lần và không bảo lưu mà có yêu cầu.	❖ Được hưởng trợ cấp hằng tháng với thời gian hưởng, mức hưởng tùy theo thời gian đóng, căn cứ đóng BHXH của người lao động. ❖ Mức trợ cấp hằng tháng được tính thấp nhất bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội, được điều chỉnh khi Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH. ❖ NSNN nước đóng BHYT trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng. ❖ Thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng nếu đủ điều kiện theo quy định.





(3) Chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Mức hưởng hằng tháng

Mức trợ cấp hằng tháng được tính thấp nhất bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng



Từ 01/7/2025

500.000đ/tháng

Thời gian hưởng

Thời gian hưởng TC hằng tháng được xác định căn cứ vào thời gian đóng, căn cứ đóng BHXH của người lao động và được tính theo công thức sau:

$$T_{tt} = \frac{M_{bq} \times 2 \times N}{TC_{htxh}}$$

* **N**: Số năm đóng BHXH có tháng lẻ từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm;

Nếu T_{tt} có thời gian lẻ chưa đủ tháng thì được tính làm tròn thành 01 tháng.



(3) Chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

*** Chế độ đối với thân nhân người đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết trước khi hết thời hạn hưởng trợ cấp:**

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết khi chưa hết thời hạn hưởng trợ cấp hằng tháng thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần cho những tháng người lao động chưa nhận. Mức trợ cấp một lần được tính bằng số tháng chưa nhận nhân với mức trợ cấp hằng tháng người lao động đang hưởng trước khi chết.

2. Trợ cấp mai táng:

TT	Nội dung	Mức hưởng t/cấp mai táng
1	Từ đủ 12 tháng BHXH bắt buộc	10 lần mức tham chiếu tại tháng mà người hưởng chết
2	từ đủ 60 tháng BHXH tự nguyện	
3	Tổng BHXH tự nguyện và bắt buộc từ đủ 60 tháng	



(3) Chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

* Một số nội dung cần nắm :

1. Mức trợ cấp hằng tháng cao hơn mức trợ cấp hưu trí xã hội

Trường hợp **thời gian hưởng** trợ cấp hằng tháng tính theo công thức **trên vượt quá thời gian đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội** thì người lao động được tính để hưởng mức trợ cấp hằng tháng với mức cao hơn mức trợ cấp hưu trí xã hội tại thời điểm giải quyết, **mức trợ cấp hằng tháng cao hơn mức trợ cấp hưu trí xã hội** được xác định theo công thức sau:

$$TC_{tt} = TC_{htxh} + \frac{(T_{tt} - T_{dt}) \times TC_{htxh}}{T_{dt}}$$

Trong đó:

- * TC_{tt} : mức trợ cấp hằng tháng cao hơn mức trợ cấp hưu trí xã hội tại thời điểm giải quyết (đồng/tháng);
- * TC_{htxh} : Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng được tính tại thời điểm giải quyết chế độ trợ cấp hằng tháng (đồng/tháng);
- * T_{tt} : Thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều này (tháng);
- * T_{dt} : Thời gian từ tháng người lao động có văn bản đề nghị đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (tháng).



(3) Chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

*** Một số nội dung cần nắm :**

2. Được đóng một lần cho phần còn thiếu để hưởng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

a. Đóng ngay tại thời điểm giải quyết.

Trường hợp thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng tính theo công thức quy định không đủ để người lao động hưởng trợ cấp hằng tháng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, nếu người lao động có nguyện vọng thì được đóng một lần cho phần còn thiếu để hưởng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

b. Đóng khi hết thời hạn hưởng trợ cấp hằng tháng:

Trường hợp hết thời hạn hưởng trợ cấp hằng tháng đã được giải quyết người lao động chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội mà người lao động có nguyện vọng được đóng một lần cho phần còn thiếu để hưởng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội



(3) Bổ sung chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

* Một số nội dung cần nắm :

3. Trường hợp trong thời gian người lao động hưởng trợ cấp hằng tháng mà có thay đổi về chính sách hoặc điều kiện của người lao động làm thay đổi về tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng **thì tiếp tục hưởng trợ cấp hằng tháng theo thời hạn** đã được giải quyết.
4. **Mức trợ cấp hằng tháng** này được **áp dụng việc điều chỉnh** theo quy định tại **Điều 67 của Luật BHXH** .
5. Người đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng thì được ngân sách nhà nước đóng **bảo hiểm y tế (mức hưởng 80%)**



3. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Trợ cấp mai táng

- * Đóng BHXH tự nguyện từ 5 năm (60 tháng) trở lên.
- * Có thời gian đóng BHXH BB $\geq$ 12 tháng.
- * Đang hưởng lương hưu.
- * Người đang hưởng hoặc tạm dừng hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN hằng tháng đã nghỉ việc.

Trợ cấp tuất tháng

- * Có thời gian đóng BHXH bắt buộc từ đủ 15n trở lên.
- * Đang hưởng hoặc tạm dừng hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN hằng tháng với mức suy giảm 61% trở lên.
- * Đang hưởng hoặc tạm dừng hưởng lương hưu mà trước đó có thời gian đóng BHXH bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên

Trợ cấp một lần

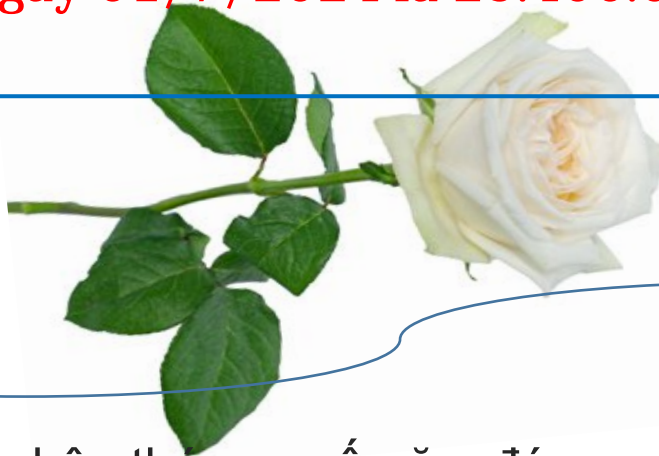
- * Người tham gia BHXH tự nguyện chết không thuộc trường hợp nhận tuất hàng tháng.
- * Người tham gia BHXH tự nguyện chết thuộc trường hợp nhận tuất hàng tháng nhưng không có thân nhân hưởng.
- * Có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất 1 lần.



MỨC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TUẤT

**Trợ
cấp
mai
táng**

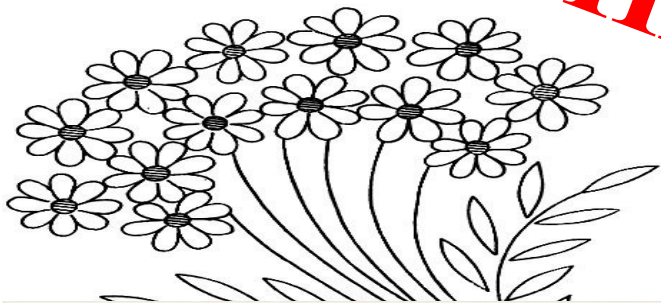
= 10 tháng lương cơ sở
(từ ngày 01/7/2024 là 23.400.000 đồng)



**Tuất 1 lần
đối với
thân nhân
người đang
tham gia**

= Mức BQ thu nhập tháng x số năm đóng x 1,5th (Trước 2014)
= Mức BQ thu nhập tháng x số năm đóng x 02th (Từ 2014 trở đi)
= **Bằng số tiền đã đóng đối với trường hợp người lao động có
thời gian đóng chưa đủ 60 tháng.**





BHXH MỘT LẦN



TRƯỜNG HỢP	Trước 01/7/2025	Từ 01/7/2025
Đủ tuổi nghỉ hưu nhưng có thời gian đóng BHXH chưa đủ 15n	✓ Được rút	✓ được rút
Ra nước ngoài để định cư	✓ Được rút	✓ được rút
Mắc bệnh hiểm nghèo	✓ Được rút	✓ được rút
Suy giảm KNLD từ 81%; người khuyết tật đặc biệt nặng;	✓ Được rút	✓ được rút
Sau 12th, < 20 năm đóng BHXH	✓ Được rút	✗ không áp dụng



**RỦI RO KHI KHÔNG THAM GIA
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN**

HOẶC NHẬN BHXH MỘT LẦN

Mất cơ hội được
hưởng lương hưu
hàng tháng

Mất cơ hội được
tăng lương hưu khi
Chính phủ điều chỉnh

Không có thể
bảo hiểm y tế và
phải tự chi trả chi
phí khám chữa
bệnh khi về già

Phụ thuộc con cái
hoặc người thân

Thân nhân không
được hưởng chế độ
tử tuất nếu chẳng
may bạn qua đời





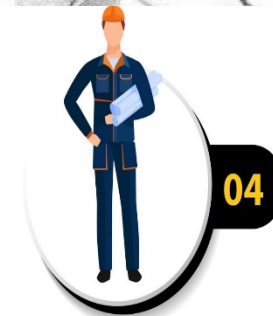
BHXH MỘT LẦN

* Mức hưởng BHXH một lần



- Bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng NLĐ đóng BHXH đối với năm đóng trước năm 2014.

- Trường hợp thời gian đóng BHXH mà chưa đủ một năm thì mức hưởng bằng số tiền đã đóng nhưng sẽ không quá 2 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.



- Trường hợp có thời gian đóng BHXH cả trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có số tháng lẻ thì những tháng lẻ đó sẽ được chuyển sang giai đoạn đóng BHXH từ năm 2014 trở đi để được tính mức hưởng BHXH một lần.



- Bằng 2 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH đối với những năm đóng từ năm 2014 trở đi.



- Mức hưởng BHXH một lần sẽ được tính theo số năm đã đóng và các căn cứ đóng BHXH bao gồm cả số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện đối với Các trường hợp sau đây:

+ Người hiện đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng hoặc bệnh AIDS.

+ Người có mức suy giảm khả năng lao động từ mức 81% trở lên hoặc những người khuyết tật đặc biệt nặng.

Đồng nghĩa là tất cả các trường hợp khác nhận BHXH một lần sẽ không bao gồm số tiền do NSNN hỗ trợ đóng.



**GIỚI THIỆU THÊM
LUẬT BHXH SỐ
41/2024/QH15**

ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN

HƯỞNG TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI



ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG

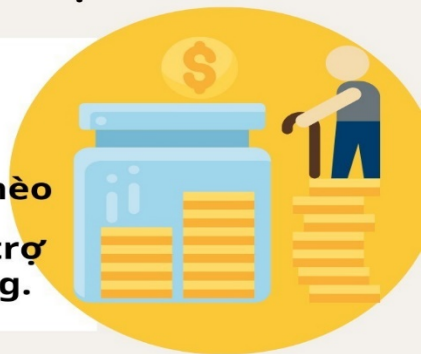


**Công dân Việt Nam từ đủ
75 tuổi trở lên**

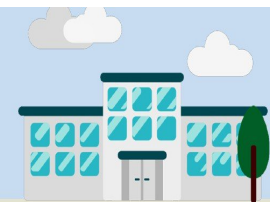
- Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.
- Có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

**Công dân Việt Nam từ đủ
70 tuổi đến dưới 75 tuổi**

- Thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo
- Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.



- Có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.



- Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách Nhà nước từng thời kỳ.
- Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát, xem xét việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội.

- Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.



Trợ cấp hưu trí xã hội

Mức hưởng hưu trí xã hội



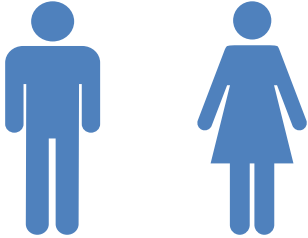
Thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội

Người đề nghị trợ cấp hưu trí xã hội có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo **Mẫu số 01** ban hành kèm theo **NĐ 176/2025/NĐ-CP** gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến **Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố nơi cư trú** (sau đây gọi chung là cấp xã)

Trường hợp đối tượng này đồng thời thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thì được hưởng chế độ trợ cấp cao hơn



CÁCH THỨC THAM GIA



- CÁC TỔ CHỨC DỊCH VỤ THU BHXH, BHYT
- TRỤ SỞ BHXH TỈNH, BHXH CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN
- CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
(dichvucong.gov.vn)
- HOẶC CỔNG DỊCH VỤ CÔNG CỦA BHXH VIỆT NAM
(dichvucong.baohiemxahoi.gov.vn)

TRAO ĐỔI



slide.taiieu.vn



CÁC SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ **BHXX Cơ sở Tư Nghĩa**

1. Giám đốc: Bùi Thu Hằng - 0935712175, điện thoại bàn: 0255.3910037
2. Phó Giám đốc: Đào Thị Kim Thoa – 0983455884
3. Phó Giám đốc: Võ Thái Vinh – 0915910092 – 0255. 3853797
4. Bộ phận một cửa: 0255-3912348
5. Bộ phận Thu, sổ thẻ: 0255-3845720
6. Bộ phận chế độ: 0255-3845353
7. Bộ phận Kế toán: 0255-3845246

